CÔNG TY CỔ PHẦN **CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI** **HEM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 223/2019/CV-HEM *V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo quý I-2019.*	*Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019*

Kính gửi: - **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý I-2019:

Hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I năm 2019 gặp nhiều khó khăn trong công tác thị trường. Các sản phẩm của HEM chịu sự cạch tranh khốc liệt, đặc biệt là ngành hàng Máy biến áp. Quý I năm 2018, Công ty thực hiện hợp đồng cung cấp Máy biến áp với giá trị lớn. Tuy nhiên, 3 tháng đầu năm 2019 không có được lợi thế đó. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm của kết quả sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng đạt 3,1 tỷ đồng, theo đó Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất đạt 20,3 tỷ đồng giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Bùi Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Từ Liêm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100456
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-04-26 14:06:28
Foxit PhantomPDF Version: 9.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

= = = = o0o = = = =

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2019

Mẫu số B01 – DN: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02 – DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03 – DN: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09 – DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
Km 12, đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	**100**		**455.029.296.202**	**301.101.362.678**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**5.924.245.296**	**29.932.570.039**
1 - Tiền	111		5.924.245.296	7.632.570.039
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	22.300.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**200.681.950.590**	**-**
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	V.02a	200.681.950.590	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**191.494.201.925**	**217.756.377.048**
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	188.162.757.710	214.816.568.611
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.07	5.234.191.945	4.732.801.338
3 - Các khoản phải thu khác	136	V.04	640.451.521	750.206.350
4 - Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.543.199.251)	(2.543.199.251)
IV - Hàng tồn kho	**140**		**56.770.641.065**	**53.153.748.391**
1 - Hàng tồn kho	141	V.05	56.832.730.554	53.215.837.880
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(62.089.489)	(62.089.489)
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**158.257.326**	**258.667.200**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	158.257.326	258.667.200
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)	**200**		**396.320.246.524**	**399.144.341.719**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.740.871.000**	**6.740.871.000**
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	6.740.871.000	6.740.871.000
II - Tài sản cố định	**220**		**77.063.502.694**	**79.446.066.880**
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	76.361.585.243	78.691.650.374
- Nguyên giá	222		175.500.041.681	175.500.041.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.138.456.438)	(96.808.391.307)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.09	701.917.451	754.416.506
- Nguyên giá	228		1.286.081.111	1.286.081.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(584.163.660)	(531.664.605)
V - Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**310.833.656.591**	**310.833.656.591**
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.02c	130.991.461.482	130.991.461.482
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02c	179.842.195.109	179.842.195.109
VI - Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.682.216.239**	**2.123.747.248**
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	1.682.216.239	2.123.747.248
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**851.349.542.726**	**700.245.704.397**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
A - NỢ PHẢI TRẢ (310+330)	**300**		**352.067.212.971**	**203.887.117.323**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**345.704.818.447**	**197.503.989.509**
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	39.203.839.440	60.830.937.830
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	147.679.338	566.566.312
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.928.388.093	5.276.785.100
4 - Phải trả người lao động	314		2.539.554.755	8.948.815.908
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	739.587.287	1.106.950.291
6 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	113.636.364
7 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	583.599.042	290.776.293
8 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	297.610.802.570	116.529.633.341
9 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	526.128.691	916.160.914
10 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.425.239.231	2.923.727.156
II - Nợ dài hạn	**330**		**6.362.394.524**	**6.383.127.814**
1 - Phải trả dài hạn khác	337		50.000.000	50.000.000
2 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	6.312.394.524	6.333.127.814

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)	**400**		**499.282.329.755**	**496.358.587.074**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**493.188.838.059**	**490.053.095.380**
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		368.000.000.000	368.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		368.000.000.000	368.000.000.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		152.595.945	152.595.945
3 - Cổ phiếu quỹ	415		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
4 - Quỹ đầu tư phát triển	418		6.200.042.131	6.200.042.131
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.425.612.583	117.289.869.904
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		117.289.869.904	47.285.372.185
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.135.742.679	70.004.497.719
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**6.093.491.696**	**6.305.491.694**
1 - Nguồn kinh phí	431	V.18	-	-
2 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		6.093.491.696	6.305.491.694
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**851.349.542.726**	**700.245.704.397**

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Ngô Văn Hải	Nguyễn Thị Thanh Yến	Bùi Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I - Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**61.039.613.970**	**140.018.356.094**	**61.039.613.970**	**140.018.356.094**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	21	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	61.039.613.970	140.018.356.094	61.039.613.970	140.018.356.094
4. Giá vốn hàng bán	11	23	45.976.053.429	117.638.743.198	45.976.053.429	117.638.743.198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**15.063.560.541**	**22.379.612.896**	**15.063.560.541**	**22.379.612.896**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	400.467.493	1.094.953.507	400.467.493	1.094.953.507
7. Chi phí tài chính	22	25	2.542.067.238	2.040.239.459	2.542.067.238	2.040.239.459
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.163.683.632*	*1.889.157.435*	*2.163.683.632*	*1.889.157.435*
8. Chi phí bán hàng	24	26	2.777.797.674	3.909.184.146	2.777.797.674	3.909.184.146
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	6.218.624.501	6.216.970.159	6.218.624.501	6.216.970.159
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.925.538.621**	**11.308.172.639**	**3.925.538.621**	**11.308.172.639**
11. Thu nhập khác	31	28	-	421.337.000	-	421.337.000
12. Chi phí khác	31	29	-	115.885.424	-	115.885.424
13. Lợi nhuận khác	40		-	305.451.576	-	305.451.576
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.925.538.621**	**11.613.624.215**	**3.925.538.621**	**11.613.624.215**
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			3.925.538.621	11.613.624.215	3.925.538.621	11.613.624.215
- LN từ cổ tức được chia			-	-	-	-
- LN từ SAS-CTAMAD			-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	789.795.942	2.327.413.061	789.795.942	2.327.413.061
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		3.135.742.679	**9.286.211.154**	**3.135.742.679**	**9.286.211.154**
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			3.135.742.679	9.286.211.154	3.135.742.679	9.286.211.154

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Ngô Văn Hải	Nguyễn Thị Thanh Yến	Bùi Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I - Năm 2019

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.925.538.621	11.613.624.215
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.167.858.863	2.199.396.931
- Các khoản dự phòng	03		(410.765.513)	(1.094.808.107)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(396.926.927)	(1.094.953.507)
- Chi phí lãi vay	06		2.163.683.632	1.889.157.435
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**7.449.388.676**	**13.512.416.967**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		26.262.175.123	(43.129.308.918)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(3.616.892.674)	34.911.538.248
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11		(29.103.783.976)	(9.982.469.720)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		541.940.883	220.018.750
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(200.681.950.590)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.028.788.779)	(1.924.533.384)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.818.022.895)	(5.936.550.539)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.830.000	458.194.309
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(482.071.462)	(4.977.034.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(205.473.175.694)**	**(16.847.728.445)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	22.000.000.000
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		383.681.722	1.141.977.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**383.681.722**	**14.141.977.118**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32	258.489.701.780	100.339.498.369
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	33	(77.408.532.551)	(134.918.008.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**181.081.169.229**	**(34.578.510.112)**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(24.008.324.743)**	**(37.284.261.439)**
Tiền và tương tiền tồn đầu kỳ	60		29.932.570.039	54.205.127.052
Tiền và tương tiền tồn cuối kỳ	70		**5.924.245.296**	**16.920.865.613**

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Ngô Văn Hải	Nguyễn Thị Thanh Yến	Bùi Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2019

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 368.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 368.000.000.000 đồng; tương đương 36.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02.c

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện đánh giá lại tính ổn định về chất lượng của các sản phẩm kết hợp xem xét chi phí bảo hành thực tế phát sinh những năm qua để làm căn cứ xác định tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho các hợp đồng có yêu cầu. Theo đó, tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa của Công ty được thay đổi từ 3% xuống 2% để phù hợp hơn với thực tế phát sinh chi phí.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: Đồng VN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
Tiền mặt	678.868.069	173.899.111
Tiền gửi ngân hàng	5.245.377.227	7.458.670.928
Các khoản tương đương tiền	0	22.300.000.000
	5.924.245.296	**29.932.570.039**

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	-	
	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	0	0
	-	-	**0**	**0**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	**130.991.461.482**	**130.991.461.482**	**121.991.461.482**	**121.991.461.482**
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	18.027.103.006	18.027.103.006	18.027.103.006	18.027.103.006
- Trường CĐ công nghệ HN	18.624.891.221	18.624.891.221	9.624.891.221	9.624.891.221
- Công ty CP CT máy điện Việt Nam-Hungari	94.339.467.255	94.339.467.255	94.339.467.255,00	94.339.467.255,00
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kí	**179.842.195.109**	**179.842.195.109**	**179.842.195.109**	**179.842.195.109**
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109
Đầu tư vào đơn vị khác				
	310.833.656.591	**310.833.656.591**	**301.833.656.591**	**301.833.656.591**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	99,82%	99,82%
- Trường CĐ công nghệ HN	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari	65,37%	65,37%
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	35%	35%

03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	31/03/2019	01/01/2019
Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	50.737.141.984	40.555.815.117
Công ty cổ phần Thiết bị điện	28.704.956.772	55.271.215.205
Công ty Điện lực Hưng Yên	10.448.802.000	10.448.802.000
Công ty Điện lực Quảng Ninh	10.289.647.188	4.482.339.088
Công ty điện lực Vĩnh phúc	9.738.998.000	9.738.998.000
Công ty Điện lực Thanh Hoá	7.479.065.000	7.479.065.000
Công ty Điện lực Hà Nam	6.981.076.000	6.981.076.000
Công ty Điện lực Thái Bình	6.963.333.000	6.963.333.000
Công ty cổ phần Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	5.150.201.859	6.746.075.865
Công ty Điện lực Tuyên Quang	3.675.672.000	3.675.672.000
Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	3.201.836.000	6.508.613.100
Công ty Điện lực Cao Bằng	3.131.128.000	3.131.128.000
Công ty Điện lực Thái Nguyên	2.948.092.000	2.948.092.000
- Các khách hàng khác	38.798.493.907	49.972.030.236
	194.903.628.710	**221.557.439.611**

b) **Phải thu của khách hàng theo kỳ hạn thanh toán**

	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	188.162.757.710	214.816.568.611
Phải thu của khách hàng dài hạn	6.740.871.000	6.740.871.000
	194.903.628.710	221.557.439.611

c) **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	31/03/2019	01/01/2019
- Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	65.867.060	65.867.060
- Công ty cổ phần điện cơ Hà Nội	1.269.815.126	767.271.458
- Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	50.737.141.984	40.555.815.117
- Công ty cổ phần Thiết bị điện	28.704.956.772	55.271.215.205
	80.777.780.942	**96.660.168.840**

04. PHẢI THU KHÁC

Các khoản phải thu khác ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
- Phải thu người lao động	137.640.797	51.136.019
- Ký quỹ, ký cược	87.421.043	87.420.195
- Tạm ứng	415.389.681	598.404.931
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	-	13.245.205
- Phải thu khác	-	-
	640.451.521	**750.206.350**

05. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	27.442.092.506	(62.089.489)	25.554.936.257	(62.089.489)
- Công cụ, dụng cụ	724.694.471		695.906.676	
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	5.985.085.999		7.555.652.688	
- Thành phẩm	15.777.569.618	-	15.783.555.085	-
- Hàng hóa	6.903.287.960		3.625.787.174	
	56.832.730.554	**(62.089.489)**	**53.215.837.880**	**(62.089.489)**

06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
- Ngắn hạn	158.257.326	258.667.200
- Dài hạn	1.682.216.239	2.123.747.248
	1.840.473.565	**2.382.414.448**

07. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2019	01/01/2019
Công ty TNHH ABB	2.122.352.100	2.122.352.100
Công ty cổ phần giải pháp ERP-ITG	294.526.500	294.526.500
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Công nghiệp Đức Phát	149.282.100	251.983.600
Công ty cổ phần viễn thông Điện Lực Hà Nội	1.241.727.388	1.532.127.388
- Các khách hàng khác	1.426.303.857	531.811.750
	5.234.191.945	**4.732.801.338**

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	TB quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**50.215.855.830**	**105.924.502.576**	**18.044.666.885**	**1.315.016.390**	-	**175.500.041.681**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ		-	-			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			-			-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**50.215.855.830**	**105.924.502.576**	**18.044.666.885**	**1.315.016.390**	-	**175.500.041.681**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**25.939.259.551**	**56.931.095.315**	**12.623.020.051**	**1.315.016.390**	-	**96.808.391.307**
- Khấu hao trong kỳ	380.148.525	1.709.631.195	240.285.411			2.330.065.131
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			-			-
Số dư cuối kỳ	**26.319.408.076**	**58.640.726.510**	**12.863.305.462**	**1.315.016.390**	-	**99.138.456.438**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	**24.276.596.279**	**48.993.407.261**	**5.421.646.834**	-	-	**78.691.650.374**
- Tại ngày cuối kỳ	**23.896.447.754**	**47.283.776.066**	**5.181.361.423**	-	-	**76.361.585.243**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.077.631.667

9- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu kỳ	-	**244.481.111**	-	**1.041.600.000**	-	**1.286.081.111**
Tăng trong kỳ		-	-	-		-
- Mua trong kỳ						-
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	**244.481.111**	-	**1.041.600.000**	-	**1.286.081.111**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	-	**134.464.605**	-	**397.200.000**	-	**531.664.605**
- Tăng khác						-
- Khấu hao trong kỳ		12.224.055		40.275.000		**52.499.055**
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	**146.688.660**	-	**437.475.000**	-	**584.163.660**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-				-	
- Tại ngày đầu kỳ	-	**110.016.506**	-	**644.400.000**	-	**754.416.506**
- Tại ngày cuối kỳ	-	**97.792.451**	-	**604.125.000**	-	**701.917.451**

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCM công thương VN - CN Tây HN	22.009.337.184	22.009.337.184	3.834.160.118	56.473.196.880	74.648.373.946	74.648.373.946
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình - PGD Đông Đô	7.462.832.915	7.462.832.915	2.253.148.491	5.685.326.640	10.895.011.064	10.895.011.064
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tây Nam HN - PGD Cầu Diễn	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng Shinhan VN - CN HN	36.452.084.796	36.452.084.796	36.452.084.796	3.925.881.114	3.925.881.114	3.925.881.114
- Ngân hàng CTBC	16.032.024.675	16.032.024.675	11.905.008.375	5.048.527.917	9.175.544.217	9.175.544.217
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai	-	-			-	-
- Công đoàn Công ty CP chế tạo điện cơ HN	80.000.000	80.000.000	1.080.000.000	1.480.000.000	480.000.000	480.000.000
- Trường CĐ công nghệ HN	10.600.000.000	10.600.000.000	-	-	10.600.000.000	10.600.000.000
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	-	-	-	-	-	-
-Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	-	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân	4.974.523.000	4.974.523.000	2.965.300.000	4.795.600.000	6.804.823.000	6.804.823.000
- Trái phiếu thường	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000			
b) Vay dài hạn						
	297.610.802.570	**297.610.802.570**	**258.489.701.780**	**77.408.532.551**	**116.529.633.341**	**116.529.633.341**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu 31/03/2019	Số phải nộp 31/03/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu 01/01/2019	Số phải nộp 01/01/2019
- Thuế giá trị gia tăng	-	721.620.570	6.119.117.836	6.803.340.906	-	1.405.843.640
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	785.107.724	789.795.942	3.818.022.895	-	3.813.334.677
- Thuế thu nhập cá nhân	-	421.659.799	622.471.102	258.418.086	-	57.606.783
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	**1.928.388.093**	**7.534.384.880**	**10.882.781.887**	**0**	**5.276.785.100**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	**34.205.782.706**	**34.205.782.706**	**26.931.827.441**	**26.931.827.441**
Công ty cổ phần Thiết bị điện	9.242.294.428	9.242.294.428	16.008.733.100	16.008.733.100
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	6.994.255.402	6.994.255.402	3.934.656	3.934.656
Công ty trách nhiệm hữu hạn ánh Dương	5.691.161.520	5.691.161.520	-	-
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	3.424.846.132	3.424.846.132	2.741.444.784	2.741.444.784
Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Việt Nam	3.157.575.300	3.157.575.300	6.679.557.500	6.679.557.500
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Duy Công	1.793.543.787	1.793.543.787	1.157.536.354	1.157.536.354
Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật quốc tế Huy Khánh	1.188.891.000	1.188.891.000	-	-
Công ty CP vật tư và giải pháp kỹ thuật Điện	1.136.197.150	1.136.197.150	168.248.850	168.248.850
- Phải trả cho các đối tượng khác	**4.998.056.734**	**4.998.056.734**	**33.899.110.389**	**33.899.110.389**
	39.203.839.440	**39.203.839.440**	**60.830.937.830**	**60.830.937.830**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Chi tiết phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	3.424.846.132	3.424.846.132	2.741.444.784	2.741.444.784
- Công ty CP thiết bị điện	9.242.294.428	9.242.294.428	16.008.733.100	16.008.733.100
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	6.994.255.402	6.994.255.402	3.934.656	3.934.656
- Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	49.860.976	49.860.976	417.224.674	417.224.674
- Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC	-	-	-	-
- Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari	678.920.891	678.920.891	355.794.340	355.794.340
- Công ty cổ phần điện cơ Hà Nội	-	-	-	-
	20.390.177.829	**20.390.177.829**	**19.527.131.554**	**19.527.131.554**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
- Lãi vay phải trả	691.587.287	556.692.434
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	48.000.000	361.905.357
- Chi phí khác	-	188.352.500
	739.587.287	**1.106.950.291**

15. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn	72.514.804	144.053.712
- Bảo hiểm xã hội	388.245.667	4.542.050
- Bảo hiểm tai nạn lao động	-	-
- Nhận ký quỹ ký cược, ngắn hạn	-	-
- Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông	76.030.400	76.030.400
- Tiền lương tháng của CBCNV	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.808.171	66.150.131
	583.599.042	**290.776.293**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ FUJI FURUKAWA E&C (Việt Na	-	263.100.000
- Công ty TNHH Châu Cầu	-	136.000.000
- Công ty cổ Phần SYRENA	27.500.000	-
- Công ty cổ phần KAPSTEXVINA	23.100.000	
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Và Xây Lắp Đông Bắc	-	79.200.000
- Các đối tượng khác trả tiền trước	97.079.338	88.266.312
	147.679.338	**566.566.312**

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	526.128.691	916.160.914
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.312.394.524	6.333.127.814
	6.838.523.215	**7.249.288.728**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số đầu kỳ 01/01/2019	368.000.000.000	152.595.945	6.200.042.131	(1.589.412.600)	117.289.869.904	490.053.095.380
- Tăng từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	-	-	-	-	3.135.742.679	3.135.742.679
+ Lãi hoạt động SXKD kỳ này					3.135.742.679	3.135.742.679
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia					-	-
+ Phân phối lợi nhuận					-	-
+ Cổ phiếu quỹ						-
+ Tăng khác (*)						-
- Giảm từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ 31/12/20	368.000.000.000	152.595.945	6.200.042.131	(1.589.412.600)	120.425.612.583	493.188.838.059

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/03/2019**	**01/01/2019**
- Vốn góp của công ty mẹ	242.422.450.000	242.422.450.000
- Vốn góp của đối tượng khác	125.577.550.000	125.577.550.000
	368.000.000.000	**368.000.000.000**

c. Cổ phiếu	**31/03/2019**	**01/01/2019**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.800.000	36.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.800.000	36.800.000
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	155.630	155.630
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.644.370	36.644.370
+ Cổ phiếu phổ thông	36.644.370	36.644.370

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

d. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/03/2019**	**01/01/2019**
- Quỹ đầu tư phát triển	6.200.042.131	6.200.042.131

19. NGUỒN KINH PHÍ	**31/03/2019**	**01/01/2019**
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	0	0
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	0	0
- Chi sự nghiệp trong kỳ	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**0**	**0**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2019	**01/01/2019**
- Ngoại tệ các loại (USD)	1.675,53	1.675,53
- Nợ khó đòi đã xử lý	3.706.210.146	3.706.210.146

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng VN

		Quý I - Năm 2019	Quý I - Năm 2018
21.	**DOANH THU**		
a)	Doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	**61.039.613.970**	**140.018.356.094**
	- Doanh thu bán hàng thành phẩm	20.276.500.921	92.853.809.509
	- Doanh thu kinh doanh thương mại	26.424.556.995	36.643.003.766
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.338.556.054	10.521.542.819
			-
b)	Doanh thu đối với các bên liên quan	**18.183.335.904**	**23.151.151.544**
	- Công ty cổ phần Thiết bị điện	17.592.488.904	12.110.781.035
	- Công ty TNHH MTV năng lượng Gelex	-	123.409.091
	- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	+	10.077.620.000
	- Công ty cổ phần điện cơ Hà Nội	590.847.000	689.341.418
	- Trường Cao Đẳng Công Nghệ Hà Nội	-	150.000.000
22.	**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**	-	-
	- Hàng trả lại: Thành phẩm	-	-
	- Hàng trả lại: Hàng hóa	-	-
23.	**DOANH THU THUẦN**	**61.039.613.970**	**140.018.356.094**
	Doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện		
	- Doanh thu thuần về bán hàng thành phẩm	20.276.500.921	92.853.809.509
	- Doanh thu thuần về kinh doanh thương mại	26.424.556.995	36.643.003.766
	- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	14.338.556.054	10.521.542.819
24.	**GIÁ VỐN HÀNG BÁN**	**45.976.053.429**	**117.638.743.198**
	Giá vốn hàng bán từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện		
	- Giá vốn hàng bán thành phẩm	14.860.775.445	77.145.177.567
	- Giá vốn kinh doanh thương mại	24.968.090.587	34.339.944.796
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.147.187.397	6.153.620.835
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
25.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**400.467.493**	**1.094.953.507**
	- Lãi tiền gửi, cho vay	396.926.927	1.094.953.507
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.540.566	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
26.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**2.542.067.238**	**2.040.239.459**
	- Chi phí lãi tiền vay	2.163.683.632	1.889.157.435
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.128	11.250
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	- Chiết khấu thanh toán	38.376.478	151.070.774
	- Phí phát hành trái phiếu thường	340.000.000	-
27.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**2.777.797.674**	**3.909.184.146**
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	148.807.917	167.919.561
	- Chi phí nhân công	1.231.204.877	1.037.514.965
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.595.301	34.595.301
	- Chi phí bảo hành	63.798.181	(916.817.875)
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	942.948.406	976.269.137
	- Chi phí khác bằng tiền	356.442.992	2.609.703.057
28.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**	**6.218.624.501**	**6.216.970.159**
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	516.739.583	285.767.259
	- Chi phí nhân công	3.242.053.418	2.217.971.093
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	234.291.990	276.810.744
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.344.005	978.407.620
	- Chi phí khác bằng tiền	1.688.195.505	2.458.013.443

29.	**THU NHẬP KHÁC**	**-**	**421.337.000**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	421.337.000
	- Tiền phạt thu được	-	
	- Các khoản khác	-	-
30.	**CHI PHÍ KHÁC**	**-**	**115.885.424**
	- Giá trị còn lại TSCĐ và CF thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Các khoản bị phạt	-	2.344.110
	- Các khoản khác	-	113.541.314
31.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**	**789.795.942**	**2.327.413.061**
32.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI**		
32.	**CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**	**28.469.240.666**	**98.739.830.927**
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.656.936.294	42.301.924.284
	- Chi phí nhân công	8.872.756.303	10.064.706.229
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.167.858.863	8.532.460.620
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.551.616.986	18.924.543.258
	- Chi phí khác bằng tiền	2.220.072.220	18.916.196.536

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: Đồng VN

		Quý I - Năm 2019	Quý I - Năm 2018
33.	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	258.489.701.780	100.339.498.369
34.	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(77.408.532.551)	(134.918.008.481)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Ngô Văn Hải	Nguyễn Thị Thanh Yến	Bùi Quang Vinh